

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được công văn số: 30/STC-QLG&CS ngày 04/01/2019 của Sở Tài chính về việc đánh giá việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình nước sạch tập trung. Sau khi xem xét, Sở Nông nghiệp và PTNT có ý kiến như sau:

Về kết quả thực hiện Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Thông tư số 76/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính:

1. Tình hình quản lý, sử dụng và khai thác công trình nước sạch nông thôn tập trung:

1.1. Hiện trạng trạng các công trình cấp nước nông thôn tập trung

Theo thống kê, đến 31/12/2018 trên địa bàn nông thôn tỉnh Quảng Trị có 202 công trình cấp nước nông thôn tập trung với quy mô chủ yếu cấp nước từ 30 hộ - 200 hộ/công trình, tình hình hoạt động của các công trình như sau:

- Công trình đang hoạt động là 148 công trình, chiếm tỷ lệ: 73,27%.
- Công trình không hoạt động là 54 công trình, chiếm tỷ lệ: 26,73 %.

(Chi tiết xem Phụ lục Báo cáo công trình cấp nước sạch)

1.2. Hiện trạng mô hình quản lý, vận hành, khai thác công trình:

- Doanh nghiệp quản lý, vận hành công trình chiếm tỷ lệ: 2,97%.
- UBND xã (cộng đồng, hợp tác xã) quản lý, vận hành công trình chiếm tỷ lệ: 97,03%.

1.3. Giá nước:

Qua thống kê, mức giá nước sạch nông thôn dao động từ 2.000đ - 10.000đ/m³ tùy thuộc vào khu vực, loại hình công nghệ và quản lý. Hầu hết các công trình cấp nước tự chảy (ở miền núi) thường không thu tiền sử dụng nước hoặc trả với chi phí rất thấp (1.000 - 5.000 đồng/hộ/tháng).

1.4. Thời gian sử dụng của các công trình:

Theo số liệu tổng hợp của 202 công trình trên địa bàn toàn tỉnh:

- Công trình đưa vào sử dụng trước năm 2000 (trên 18 năm) là 17 công trình, chiếm tỷ lệ: 8,42%;
- Công trình đưa vào sử dụng từ năm 2001-2005 (từ 12-17 năm) là 51 công trình, chiếm tỷ lệ: 25,25%;
- Công trình đưa vào sử dụng từ năm 2006-2010 (từ 7-11 năm) là 95 công trình, chiếm tỷ lệ: 47,03%;

- Công trình đưa vào sử dụng từ năm 2011 đến nay là 39 công trình, chiếm tỷ lệ: 19,3%;

2. Về kết quả thực hiện Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Thông tư số 76/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính:

Đến nay, tỉnh đã hoàn thành công tác kê khai, tổng hợp hiện trạng, xác định giá trị còn lại của 184 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn toàn tỉnh và đã đăng nhập dữ liệu vào phần mềm Quản lý tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn, còn lại 18 công trình chưa thực hiện. Hoàn thành xác lập sở hữu nhà nước 76 công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách; đã bàn giao quyền sử dụng, quản lý vận hành và khai thác 135 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cho UBND các xã quản lý, sử dụng và khai thác.

3. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc:

- Việc xã hội hoá trong đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung là khó thực hiện: Do hầu hết các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung tại Quảng Trị có quy mô nhỏ, phạm vi thôn và liên thôn, giá nước thấp, doanh thu không đủ bù chi phí; mặt khác hiện nay có 127 công trình cấp nước tự chảy cho người dân đồng bào dân tộc thuộc hai huyện miền núi Hướng Hoá và Đakrông với công nghệ cấp nước đơn giản (tự chảy, vòi, bể tập trung) trong khi người dân còn nghèo và chưa có thói quen chi trả tiền nước nên khó thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn đã ít lại còn giảm (từ năm 2016 đến nay hầu như không có), huy động nguồn lực xã hội khó khăn.

- Những công trình cấp nước được đầu tư xây dựng trước đây bị xuống cấp, hư hỏng, ngừng hoạt động nhưng chính quyền địa phương và người dân không có kinh phí để đầu tư sửa chữa công trình.

- Nhận thức của cộng đồng và cán bộ cấp xã, thôn về nước sạch còn hạn chế, đặc biệt là những khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tác động của biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế - xã hội, thảm thực vật suy giảm, diện tích rừng bị thu hẹp làm cạn kiệt nguồn nước và biến động chất lượng nguồn nước khai thác.

4. Đề xuất, kiến nghị:

Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác cấp nước sạch nông thôn với các nội dung sau:

- Ban hành các quy định về đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình sản xuất và cung cấp nước sạch nông thôn; quy định về điều kiện năng lực trong đầu tư và quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn; các quy định về các định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng định mức chi phí quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn.



PHỤ LỤC: BÁO CÁO CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH

(Kèm theo Công văn số: **73**/SNN-TL ngày **11** tháng 01 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Nguyên giá			Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)	
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông	Tổng nguyên giá	Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu			Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	UBND xã	196					142	54						
1	Xã A Bung, huyện Đakrông													
1	Công trình nước sinh hoạt thôn Cựp Cu Tai 1, A Luông, Ty Nê	1	2003	2004			x		1.180.000.000	1.180.000.000			493.000.000	2014
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn La Hót và A Bung	1	2011	2012			x		3.018.229.000			3.018.229.000	2.615.798.000	2014
2	Xã A Ngo, huyện Đakrông													
1	Công trình CNTT thôn La Lay	1	2003	2003			x		1.050.000.000		800.000.000	250.000.000	470.000.000	2014
2	Công trình CNTT liên thôn A Đeng - A Đang - A Rông - A La	1	2005	2005			x		1.700.000.000			1.700.000.000	680.000.000	2014
3	Công trình CNTT liên thôn Ấng Công - Kỳ Ne - A Ngo	1	2007	2007			x		1.500.000.000			1.500.000.000	800.000.000	2014
3	Xã A Vao, huyện Đakrông													
1	Công trình cấp nước tự chảy thôn A Vao - Ro Ró 2	1	2007	2007			x		1.200.000.000			1.200.000.000	640.000.000	2014
2	Công trình cấp nước tự chảy thôn Ro Ró 2	1	2012	2012			x		2.100.000.000			2.100.000.000	1.820.000.000	2014
3	Công trình cấp nước tự chảy thôn A Sau	1	2011	2011			x		1.800.000.000			1.800.000.000	1.400.000.000	2014
4	Công trình cấp nước tự chảy thôn Tân Đi 3	1	2011	2011			x		3.251.000.000			3.251.000.000	2.818.000.000	2014
5	Công trình cấp nước tự chảy thôn Tân Đi 2	1	2006	2006				x	650.000.000			650.000.000	303.000.000	2014
6	Công trình cấp nước tự chảy thôn Ba Linh - Kỳ Nôi	1	2013	2013			x		8.400.000.000	8.400.000.000			7.480.000.000	2014
4	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Hà Vụng	1	2007	2007			x		900.000.000	900.000.000			480.000.000	2014
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh Lương Hạ	1	2009	2009			x		850.000.000	850.000.000			576.000.000	2014
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Mai Sơn - Khe Cau	1	2001	2001				x	400.000.000	400.000.000			80.000.000	2014
4	Công trình cấp nước khu tái định cư	1	2013	2014				x						

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Nguyên giá				Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông	Tổng nguyên giá	Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu	Nguồn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ly Tôn	1	2006	2006			x		538.808.000	538.808.000			313.385.000	2014
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ba Ngày	1	2011	2011				x	1.600.000.000	1.600.000.000			1.280.000.000	2014
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn A Đu	1	2010	2010				x	950.000.000	950.000.000			696.667.000	2014
4	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Kè	1	2006	2006				x	548.373.000			548.373.000	255.907.000	2014
5	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Vôi	1	2006	2006				x	930.177.000			930.177.000	434.083.000	2014
6	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Pa Hy	1	2006	2006			x		997.046.000	997.046.000			465.497.000	2014
7	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn xã Chai	1	2008	2008			x		1.954.000.000	1.954.000.000			1.523.733.000	2014
8	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Sa Ta	1	2006	2006			x		883.247.000	883.247.000			412.182.000	2014
9	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Tà Lao	1	2009	2010			x		1.528.104.000	1.528.104.000			1.120.610.000	2014
12	Xã Tà Rụt, huyện Đakrông													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn A Đăng	1	2008	2008				x	2.300.000.000			2.300.000.000	1.380.000.000	2014
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn A Vương	1	2007	2007			x		1.300.000.000			1.300.000.000	693.000.000	2014
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Apun - Tà Rụt 1,2,3	1	2006	2006			x		2.800.000.000			2.800.000.000	1.307.000.000	2014
4	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ka Hẹp	1	2008	2008				x	1.200.000.000	1.200.000.000			720.000.000	2014
13	Xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Na Nắm	1	2001	2001			x		326.000.000		326.000.000		48.276.000	2014
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khe Na Triệu thôn Xuân Lâm	1	2003	2003			x							
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khe Lặn thôn Xuân Lâm	1	2000	2000			x		193.000.000		193.000.000		12.876.000	2014
4	Công trình cấp nước sinh hoạt Khe Dạ Quang, Khe Đùng thôn Na Nắm	1	2002	2002			x		450.000.000	450.000.000			90.000.000	2014
5	Công trình cấp nước sinh hoạt Khe Hang thôn Na Nắm	1	2000	2000			x		26.000.000			26.000.000	26.000.000	2014
14	Xã Gio An, huyện Gio Linh													
1	CT cấp nước thôn Tân Văn	1	2006	2006				x	120.000.000			120.000.000	15.000.000	2015

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Tổng nguyên giá	Nguyên giá			Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông		Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu	Nguồn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Hệ thống NSNT thôn Hà Lộc, Lương Điền, Như Sơn, Lương Hải, Tân Điền, Hải Sơn	1	2008	2009				x	1.164.000.000			1.164.000.000	776.000.000	2014
34	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng													
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu DLST Trà Lộc	1	2007	2008				x						
2	Công trình nước sạch xã Hải Xuân	1	2011	2012				x	1.650.000.000			1.650.000.000	1.382.770.000	2014
35	Xã Hải Quy, huyện Hải Lăng													
1	Cấp nước tập trung xóm Ba Dương- Đò	1	2008	2009				x	1.438.500.000		1.438.500.000		980.600.000	2014
36	Xã Hải Trường, huyện Hải Lăng													
1	Công trình nước sạch Trung Trường	1	2009	2009				x	825.000.000			825.000.000	550.000.000	2014
2	Công trình cấp nước thôn Mỹ Trường	1	2015	2016				x						2014
3	Công trình nước sạch Đông Trường	1	2012	2012				x	150.000.000			150.000.000	140.000.000	2014
37	Xã Hải Tân, huyện Hải Lăng													
1	Công trình cấp nước SH Câu Nhi	1	1998	1999				x	762.000.000			762.000.000	190.000.000	2014
2	Công trình cấp nước SH Văn Trị	1	2007	2007				x	1.197.000.000		1.197.000.000		680.000.000	2014
3	Công trình cấp nước SH Hà Lộ	1	2009	2010				x	1.269.000.000		1.269.000.000		794.000.000	2014
38	Xã Hải Quế, huyện Hải Lăng													
1	Công trình cấp nước SH xóm sông Tân Vĩnh Định, Đon Quế	1	2006	2006				x	60.000.000			60.000.000	12.000.000	2014
39	Xã Hải An, huyện Hải Lăng													
1	Trạm cấp nước thôn Thuận Đầu, xã Hải An	1	2007	2007				x	115.000.000			115.000.000	53.000.000	2014
40	Xã Hải Ba, huyện Hải Lăng													
1	Công trình cấp nước sạch thôn Tân Lập xã Hải Ba	1	2000	2000				x	65.000.000			65.000.000	0	2014
41	Xã Hải Thọ, huyện Hải Lăng													
1	Cấp nước tập trung Bồn nước sạch	1	2003	2003				x	150.000.000			150.000.000	40.000.000	2014
42	Xã Hải Thành, huyện Hải Lăng													
1	Xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng													
2	Công trình cấp nước làng Hội Điền	1	2006	2006				x	56.000.000	56.000.000			29.867.000	2014
3	Công trình cấp nước Phú Kinh	1	2010	2010				x	850.000.000			850.000.000	623.333.320	2014
4	Công trình cấp nước Hưng An	1	2013	2013				x	909.755.000		909.755.000		849.104.660	2014
43	Xã Hải Dương, huyện Hải Lăng													
1	Nước sạch xóm sông Kim Giao	1	2005	2005				x	85.000.000			85.000.000	8.500.000	2014
2	Nước sạch xã Hải Dương	1	2010	2010				x	437.000.000			437.000.000	320.000.000	2014

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Nguyên giá				Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông	Tổng nguyên giá	Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu	Nguồn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
44	Xã Hải Vĩnh, huyện Hải Lăng													
1	Nước sạch xã Hải Vĩnh	1	2010	2011			x		2.100.000.000			2.100.000.000	1.520.000.000	2014
45	Xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng													
1	Công trình cấp nước thôn Cồn Đông xã Hải Thiện	1	2013	2013			x							
46	Xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa													
1	Hệ Thống nước chảy thôn Xa Bai	1	2010	2011			x		1.200.000.000	1.200.000.000			1.040.000.000	2015
2	Hệ Thống nước tự chảy thôn Miệt Cũ	1	1999	2000			x							
3	Hệ thống nước chảy các thôn Mới	1	2006	2006			x		450.000.000	450.000.000			240.000.000	2015
47	Xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa													
1	Hệ thống nước sạch thôn A Xóc - Cha Lý	1	2012	2012			x		4.199.242.000			4.199.242.000	3.919.000.000	2015
2	Hệ Thống nước sạch thôn Cù Bai	1	2006	2006			x		1.400.000.000	1.400.000.000			750.000.000	2015
3	Hệ thống nước sạch thôn Tà Păng	1	2006	2006			x		300.000.000	300.000.000			160.000.000	2015
4	hệ thống nước sạch thôn Sê Pu	1	2006	2006				x	650.000.000	650.000.000			350.000.000	2015
5	Hệ thống nước sạch thôn Cựp	1	2015	2015			x							
6	Hệ thống nước sạch thôn Tri	1	2007	2007				x	300.000.000	300.000.000			60.000.000	2015
48	Xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa													
1	Suối Sa mù thôn Xa Ry	1	2001	2001				x	400.000.000		400.000.000		0	2015
2	Nước sạch thôn Cọp	1	2000	2000				x	400.000.000			400.000.000	0	2015
3	Nước sạch Cheng - Mã Lai	1	1998	1998				x	413.000.000			413.000.000	0	2015
4	Suối Pa Nã thôn Hướng Choa	1	2009	2009				x	650.000.000		650.000.000		477.000.000	2015
49	Xã Tân Long, huyện Hướng Hóa													
1	CT cấp nước thôn Xi Núc	1	2006	2006				x						2015
2	Công trình cấp nước bản Làng Vây	1	2009	2009				x	823.702.000		823.702.000		604.048.000	2015
50	Xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa													
1	CT cấp nước sạch Tà Nghi, Tà Rừng - Ka Tiêng	1	2007	2007			x		3.100.000.000	3.100.000.000			2.400.000.000	2015
2	CT cấp nước sạch Sa Lít thôn Xa Đưng	1	2001	2001			x		6.800.000.000	6.800.000.000			3.200.000.000	2015
3	CT cấp nước sạch thôn Trắng	1	2008	2008			x		2.200.000.000	2.200.000.000			1.467.000.000	2015
4	CT cấp nước sạch Trắng Tà Puông	1	2009	2009			x		1.800.000.000	1.800.000.000			1.140.000.000	2015
51	Xã Xy, huyện Hướng Hóa													
1	Hệ thống cấp nước tự chảy xã Xy	1	2004	2005				x	2.577.000.000		2.577.000.000		1.000.000.000	2015
52	Xã Hướng Lộc, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình cấp nước thôn Pa Xía, Tà Rụi, Trầm	1	2000	2000			x		430.000.000		430.000.000		57.000.000	2015
2	Công trình cấp nước thôn Cheng, Cừ Dìm	1	2001	2001			x		320.000.000			320.000.000	64.000.000	2015

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Nguyên giá				Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông	Tổng nguyên giá	Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu	Nguồn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Công trình cấp nước thôn Cù Dừm, Ta Roa, Pa Ka	1	1998	1998				x	300.000.000		300.000.000		0	2015
53	Xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình cấp nước nguồn rào	1	2006	2006			x		1.000.000.000	1.000.000.000			538.000.000	2015
2	Công trình cấp nước thôn Pin	1	2007	2007			x		1.456.000.000	1.456.000.000			873.000.000	2015
3	Công trình cấp nước thôn Mới	1	2009	2009			x		800.000.000	800.000.000			580.000.000	2015
4	Công trình cấp nước thôn Trĩa	1	2010	2010			x		900.000.000	900.000.000			600.000.000	2015
5	Công trình cấp nước thôn Ra Ly	1	2007	2007			x		1.000.000.000	1.000.000.000			600.000.000	2015
6	Công trình cấp nước thôn Hồ	1	2008	2008			x		850.000.000	850.000.000			567.000.000	2015
54	Xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa													
1	Nước sinh hoạt thôn Xa Rô	1	2003	2003			x		450.000.000	450.000.000			150.000.000	2015
2	Nước sinh hoạt trung tâm cụm xã	1	2004	2005			x		1.850.000.000	1.850.000.000			863.330.000	2015
3	Nước sinh hoạt thôn Xa Tuồng, Trùm	1	2003	2003			x		600.000.000	600.000.000			200.000.000	2015
4	Nước sinh hoạt thôn Mãng Sông, Vàng	1	2005	2005			x		380.000.000	380.000.000			117.000.000	2015
55	Xã Thuận, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thuận	1	2000	2000			x		3.300.000.000			3.300.000.000	440.000.000	2015
56	Xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình nước sinh hoạt thôn Bù	1	2009	2009			x		1.750.000.000			1.750.000.000	1.280.000.000	2015
2	Công trình cấp nước bản vây 2	1	2003	2003			x		25.000.000	25.000.000			8.000.000	2015
57	Xã Thanh, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình cấp nước tự chảy xã Thanh	1	2005	2005				x	7.400.000.000			7.400.000.000	4.440.000.000	2015
58	A Xing, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình bê cấp thoát nước	1	2005	2005				x	2.100.000.000			2.100.000.000	980.000.000	2015
59	Xã Húc, huyện Hướng Hóa													
1	Công trình nước sinh hoạt thôn Húc Thượng	1	2006	2006			x		460.000.000		460.000.000		245.000.000	2015
2	Công trình nước sinh hoạt thôn Húc vắn	1	2010	2010				x	951.785.000		951.785.000		761.428.000	2015
3	Hệ thống thủy lợi diêm định canh định cư, tập trung Ra Heng, xã Húc, xã Húc, huyện Hướng Hóa	1	2011	2011			x		1.981.602.000	1.981.602.000			1.850.000.000	2015
4	Công trình nước sinh hoạt thôn Ta Ry I	1	2005	2005				x	500.000.000	500.000.000			233.000.000	2015
5	Công trình nước sinh hoạt thôn Tà Rừng	1	2006	2006			x		450.000.000		450.000.000		240.000.000	2015
6	Công trình nước sinh hoạt thôn Tà Núc	1	2008	2008				x	500.000.000	500.000.000			266.000.000	2015
7	Công trình cấp nước thôn Ho Le xã Húc	1	2007	2007			x							2015
8	Công trình nước sinh hoạt thôn Cu Dong, xã Húc, huyện Hướng Hóa	1	2006	2006				x	350.000.000	350.000.000			186.700.000	2015

ST T	Tên công trình	Số lượng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Diện tích		Hiện trạng hoạt động		Nguyên giá				Giá trị còn lại	Ghi chú (Thời điểm định giá)
					DT đất	DT sàn xây dựng	Hoạt động	Không hoạt đông	Tổng nguyên giá	Trong đó:				
										Nguồn NSNN	Chương trình mục tiêu	Nguồn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Công trình nước sinh hoạt thôn Ta Ry 2	1	2006	2006				x	360.000.000	360.000.000			192.000.000	2015
10	Công trình nước sinh hoạt thôn Ta Cu	1	2006	2006				x	340.000.000	340.000.000			181.000.000	2015
60	Xã Hương Tân, huyện Hương Hóa													
1	Nước tự chảy thôn Ruộng, Xa Re	1	2002	2004				x	650.000.000	650.000.000			290.000.000	2015
61	Xã Tân Hợp, huyện Hương Hóa													
1	Công trình nước tự chảy thôn Tà Đù	1	2009	2009				x	300.000.000			300.000.000	220.000.000	2015
62	Xã A Túc, huyện Hương Hóa													
1	Công trình cấp nước thôn A Xau	1	1994	1995				x	2.400.000.000			2.400.000.000	0	2015
63	Xã A Dơi, huyện Hương Hóa													
1	Công trình Nước tự chảy thôn Xa Doan	1	2006	2006				x	2.500.000.000	2.500.000.000			1.333.000.000	2015
64	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nại Hiệp xã Triệu Ái	1	2010	2010				x	2.291.000.000		2.291.000.000		1.688.000.000	2014
65	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Tường Vân	1	2006	2006				x	1.625.000.000		1.625.000.000		0	2014
66	Xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong													
1	Nhà máy lọc nước sạch thôn Quảng Điền	1	2002	2006				x	1.000.000.000			1.000.000.000	467.000.000	2014
2	Nhà máy lọc nước sạch thôn Đại Hào	1	2016	2017				x						
3	Nhà máy lọc nước sạch thôn Đại Hòa	1	2016	2017				x						
4	Nhà máy lọc nước sạch thôn Quảng Lượng	1	2016	2017				x						
5	Nhà máy lọc nước sạch thôn Phú Tài	1	2016	2017				x						
67	Xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong													
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Trà Liên Đông	1	2006	2006				x	967.380.000		967.380.000		504.000.000	2014
III	Doanh nghiệp	6												
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Triệu Thuận	1						x	5.588.080.000		5.588.080.000			Công trình được đầu nối với nước của đô thị
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Triệu Độ	1	2011	2012				x	10.387.398.000		10.387.398.000			
3	Cấp nước tập trung Hải Thiện	1	2008	2016				x	2.953.513.000		2.953.513.000			
4	Công trình cấp nước Thượng Xá, xã Hải Thượng	1	2012	2013					5.668.618.000		5.668.618.000			
5	Công trình cấp nước xã Hải Thành	1	2010	2011				x	4.301.666.000		4.301.666.000			
6	Công trình cấp nước sạch xã Hải Ba	1	2013	2016				x	13.398.000.000		13.398.000.000			
TỔNG CỘNG		202							148	54				